

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-24

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN

Số 77 - Đường Lê Lợi

Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
Ông Võ Xuân Thanh	Ủy viên
Ông Trần Minh Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Thanh	Ủy viên
Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Minh Thành	Tổng Giám đốc
Ông Võ Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Xuân Bích	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lương Khắc Thanh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Thái Thị Thùy Trang	Thành viên Ban kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN

Số 77 - Đường Lê Lợi

Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Minh Thành

Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/3/2014, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25/02/2013.

Nguyễn Anh Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1379-2013-089-1

Nguyễn Duy Tuấn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1951-2013-089-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 18 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		56.862.909.767	49.490.196.740
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	55.161.486.090	48.094.045.626
111	Tiền		2.587.651.052	1.317.656.029
112	Các khoản tương đương tiền		52.573.835.038	46.776.389.597
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.104.968.837	1.396.151.114
132	Trả trước cho người bán		883.223.685	1.196.354.833
135	Các khoản phải thu khác	V.2	221.745.152	199.796.281
140	Hàng tồn kho	V.3	103.138.290	-
141	Hàng tồn kho		103.138.290	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		493.316.550	-
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		428.316.550	-
158	Tài sản ngắn hạn khác		65.000.000	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		44.147.357.503	38.175.411.929
220	Tài sản cố định		33.720.618.747	29.061.124.960
221	Tài sản cố định hữu hình	V.4	1.807.874.300	3.132.580.604
222	<i>Nguyên giá</i>		<i>26.787.540.160</i>	<i>27.668.566.735</i>
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(24.979.665.860)</i>	<i>(24.535.986.131)</i>
227	Tài sản cố định vô hình	V.5	-	8.134.955
228	<i>Nguyên giá</i>		<i>52.859.000</i>	<i>84.559.000</i>
229	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(52.859.000)</i>	<i>(76.424.045)</i>
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.6	31.912.744.447	25.920.409.401
260	Tài sản dài hạn khác		10.426.738.756	9.114.286.969
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.7	10.426.738.756	9.114.286.969
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		101.010.267.270	87.665.608.669

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.687.155.206	6.258.301.862
310	Nợ ngắn hạn		5.687.155.206	6.258.301.862
312	Phải trả người bán		158.055.400	359.594.643
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.8	2.564.336.447	2.574.942.780
315	Phải trả người lao động		1.379.444.678	766.380.325
316	Chi phí phải trả		-	600.000.000
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.9	812.295.529	1.497.064.761
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		773.023.152	460.319.353
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		95.323.112.064	81.407.306.807
410	Vốn chủ sở hữu	V.10	95.323.112.064	81.407.306.807
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		31.532.000.000	31.532.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		1.441.530.758	1.441.530.758
413	Vốn khác của chủ sở hữu		2.969.144.190	2.969.144.190
417	Quỹ đầu tư phát triển		32.480.364.749	21.944.997.180
418	Quỹ dự phòng tài chính		2.474.481.879	2.054.407.786
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.425.590.488	21.465.226.893
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		101.010.267.270	87.665.608.669

Trần Minh Thành

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Giang

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.133.251.061	45.935.192.121
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	VI.1	57.133.251.061	45.935.192.121
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	18.569.395.665	14.887.081.251
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		38.563.855.396	31.048.110.870
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	3.514.212.031	4.463.594.706
22	Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	Chi phí bán hàng		152.143.179	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.388.213.161	7.764.646.305
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + (24 - 25)}		32.537.711.087	27.747.059.271
31	Thu nhập khác		473.272.728	322.316.700
32	Chi phí khác		324.117.730	17.111.109
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		149.154.998	305.205.591
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		32.686.866.085	28.052.264.862
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.4	8.261.275.597	7.048.560.222
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)		24.425.590.488	21.003.704.640
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.5	7.746	6.661

Trần Minh Thành
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Giang
Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận trước thuế	32.686.866.085	28.052.264.862
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	1.548.848.521	2.164.281.764
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.663.728.953)	(4.463.594.706)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30.571.985.653	25.752.951.920
09	Tăng giảm các khoản phải thu	226.182.277	49.760.103
10	Tăng giảm hàng tồn kho	(103.138.290)	-
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	479.583.498	(3.014.371.478)
12	Tăng giảm chi phí trả trước	(1.740.768.337)	8.930.548.791
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.412.005.751)	(8.005.401.147)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(934.562.797)	(2.823.110.128)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20.087.276.253	20.890.378.061
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(7.387.382.586)	(4.085.897.138)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	520.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.307.146.797	4.264.073.706
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.560.235.789)	178.176.568
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.459.600.000)	(12.612.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(9.459.600.000)	(12.612.800.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	7.067.440.464	8.455.754.629
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	48.094.045.626	39.638.290.997
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	55.161.486.090	48.094.045.626

Trần Minh Thành
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Giang
Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 3 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 2502/QĐ-UB-ĐMDN ngày 07 tháng 07 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900599622 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2004, thay đổi lần thứ 06 ngày 05 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, trông giữ ô tô;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê văn phòng, ki ốt kinh doanh; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu vui chơi giải trí; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách theo hợp đồng, khách du lịch;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Bán buôn tổng hợp: Mua bán khoáng sản.

Trụ sở chính: Số 77, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 148 người (tại ngày 31/12/2012 là 136 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Chứng từ ghi sổ - Kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN****3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định tại Thông tư 45, nguyên giá tài sản phải có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên mới được coi là tài sản cố định, thay vì 10.000.000 VND trở lên như quy định tại Thông tư 203. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 45. Theo đó, đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi và quản lý theo Thông tư 203, nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45, thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN****3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN*****Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03
Tài sản cố định vô hình khác	03

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN****10. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN

Số 77 - Đường Lê Lợi

Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(Đơn vị tính: VND)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.445.501.332	850.333.523
Tiền gửi ngân hàng	1.142.149.720	467.322.506
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	52.573.835.038	46.776.389.597
- Tiền gửi tại Ngân hàng VPBank-CN Nghệ an	22.974.500.000	7.331.220.847
- Tiền gửi tại Ngân hàng Sacombank-CN Nghệ An	29.599.335.038	19.000.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	3.045.168.750
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu	-	17.400.000.000
Cộng	55.161.486.090	48.094.045.626

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội	14.679.918	275.281
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	207.065.234	199.521.000
Cộng	221.745.152	199.796.281

3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	35.532.940	-
Hàng hóa	67.605.350	-
Cộng	103.138.290	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	23.799.955.991	2.678.077.148	1.190.533.596	27.668.566.735
Mua trong năm	-	-	313.827.304	313.827.304
Đầu tư XDCB hoàn thành	409.640.001	-	-	409.640.001
Thanh lý, nhượng bán	-	(684.445.455)	-	(684.445.455)
Giảm khác	(364.696.648)	-	(555.351.777)	(920.048.425)
Số dư cuối năm	23.844.899.344	1.993.631.693	949.009.123	26.787.540.160
Trong đó:				
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	18.840.428.656	842.648.286	200.600.000	19.883.676.942
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	21.836.184.884	2.007.969.625	691.831.622	24.535.986.131
Khấu hao trong năm	1.124.001.188	201.336.759	218.292.276	1.543.630.223
Thanh lý, nhượng bán	-	(361.235.104)	-	(361.235.104)
Giảm khác	(347.579.826)	-	(391.135.564)	(738.715.390)
Số dư cuối năm	22.612.606.246	1.848.071.280	518.988.334	24.979.665.860
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	1.963.771.107	670.107.523	498.701.974	3.132.580.604
Tại ngày cuối năm	1.232.293.098	145.560.413	430.020.789	1.807.874.300
Trong đó:				
Tài sản dùng để cầm cố, thế chấp	-	-	-	-
Tài sản tạm thời không được sử dụng	-	-	-	-
Tài sản đang chờ thanh lý	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN****5. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	67.859.000	16.700.000	84.559.000
Giảm khác	(15.000.000)	(16.700.000)	(31.700.000)
Số dư cuối năm	52.859.000	-	52.859.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	59.724.045	16.700.000	76.424.045
Khấu hao trong năm	5.218.298	-	5.218.298
Giảm khác	(12.083.343)	(16.700.000)	(28.783.343)
Số dư cuối năm	52.859.000	-	52.859.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	8.134.955	-	8.134.955
Tại ngày cuối năm	-	-	-

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình bến xe Diễn Châu	27.892.182	27.892.182
Công trình bến xe Nam Vinh	20.369.545.719	20.369.545.719
Công trình bến xe Bắc Vinh	11.515.306.546	3.738.486.735
Công trình cải tạo nhà Ban quản lý bán vé và khách chờ bến xe Vinh	-	1.784.484.765
Cộng	31.912.744.447	25.920.409.401

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	8.127.053.044	8.852.336.080
Công cụ dụng cụ	2.299.685.712	261.950.889
Cộng	10.426.738.756	9.114.286.969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN****8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	417.771.432	205.910.781
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.057.259.465	2.208.182.930
Thuế thu nhập cá nhân	36.823.616	130.263.947
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	39.815.897	18.779.222
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.666.037	11.805.900
Cộng	2.564.336.447	2.574.942.780

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	3.355.620	1.757.622
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	318.000.000	305.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	490.939.909	1.190.307.139
Cộng	812.295.529	1.497.064.761

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN

Số 77 - Đường Lê Lợi

Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN****10. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC							
Số dư đầu năm	31.532.000.000	1.441.530.758	2.969.144.190	18.278.778.866	1.608.409.272	17.356.125.706	73.185.988.792
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	21.003.704.640	21.003.704.640
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	3.666.218.314	445.998.514	-	4.112.216.828
Tăng khác	-	-	-	-	-	296.220.000	296.220.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(17.180.014.599)	(17.180.014.599)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(10.808.854)	(10.808.854)
Số dư cuối năm	31.532.000.000	1.441.530.758	2.969.144.190	21.944.997.180	2.054.407.786	21.465.226.893	81.407.306.807
NĂM NAY							
Số dư đầu năm	31.532.000.000	1.441.530.758	2.969.144.190	21.944.997.180	2.054.407.786	21.465.226.893	81.407.306.807
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	24.425.590.488	24.425.590.488
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	10.535.367.569	420.074.093	-	10.955.441.662
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(21.465.226.893)	(21.465.226.893)
Số dư cuối năm	31.532.000.000	1.441.530.758	2.969.144.190	32.480.364.749	2.474.481.879	24.425.590.488	95.323.112.064

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN

Số 77 - Đường Lê Lợi

Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị số 164/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 06 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
(1) Lợi nhuận sau thuế năm 2011 chuyển sang	461.522.253
(2) Lợi nhuận sau thuế năm 2012	21.003.704.640
(3) Tổng lợi nhuận được phân phối	21.465.226.893
Trong đó:	
- Trích lập các quỹ	12.005.626.893
+ Quỹ dự phòng tài chính 2% * (2)	420.074.093
+ Quỹ đầu tư phát triển	10.535.367.569
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi 4% * (2)	840.148.185
+ Quỹ khen thưởng Ban điều hành 1% * (2)	210.037.046
- Lợi nhuận 2012 trả cổ tức (30% * Vốn điều lệ)	9.459.600.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	12.735.000.000	40,39	12.735.000.000	40,39
- Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	12.735.000.000	40,39	12.735.000.000	40,39
Vốn góp của các đối tượng khác	18.797.000.000	59,61	18.797.000.000	59,61
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quốc tế Vũ Hoàng	5.000.000.000	15,86	5.000.000.000	15,86
- Cổ đông khác	13.797.000.000	43,76	13.797.000.000	43,76
Cộng	31.532.000.000	100	31.532.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	31.532.000.000	31.532.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	31.532.000.000	31.532.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước	9.459.600.000	7.883.000.000
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.153.200	3.153.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.153.200	3.153.200
Cổ phiếu phổ thông	3.153.200	3.153.200
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.153.200	3.153.200
Cổ phiếu phổ thông	3.153.200	3.153.200
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.133.251.061	45.935.192.121
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	57.133.251.061	45.935.192.121
Trong đó:		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	57.133.251.061	45.935.192.121

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.569.395.665	14.887.081.251
Cộng	18.569.395.665	14.887.081.251

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.514.212.031	4.463.594.706
Cộng	3.514.212.031	4.463.594.706

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

4.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	32.686.866.085	28.052.264.862
Điều chỉnh tăng	358.236.303	141.976.025
Các khoản phạt	907.379	-
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	357.328.924	141.976.025
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	33.045.102.388	28.194.240.887
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	33.045.102.388	28.194.240.887
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.261.275.597	7.048.560.222

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế	24.425.590.488	21.003.704.640
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.425.590.488	21.003.704.640
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.153.200	3.153.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.746	6.661

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC***(Đơn vị tính: VND)***1. Thông tin về các bên liên quan*****Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc***

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.369.831.320	1.225.817.622

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.161.486.090	48.094.045.626
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.745.152	199.796.281
Cộng	55.383.231.242	48.293.841.907
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	970.350.929	1.856.659.404
Cộng	970.350.929	1.856.659.404

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN****3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH				
Số dư cuối năm				
Phải trả người bán và phải trả khác	970.350.929	-	-	970.350.929
Cộng	970.350.929	-	-	970.350.929
Số dư đầu năm				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.856.659.404	-	-	1.856.659.404
Cộng	1.856.659.404	-	-	1.856.659.404
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Số dư cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.161.486.090	-	-	55.161.486.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.745.152	-	-	221.745.152
Cộng	55.383.231.242	-	-	55.383.231.242
Số dư đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.094.045.626	-	-	48.094.045.626
Phải thu khách hàng và phải thu khác	199.796.281	-	-	199.796.281
Cộng	48.293.841.907	-	-	48.293.841.907

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

Trần Minh Thành
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Giang
Kế toán trưởng
Ngày 18 tháng 3 năm 2014